

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

## BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 01/TTCA/2023

### I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm:

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH MÍA ĐƯỜNG TTC ATTAPEU

Địa chỉ: 114 TRƯỜNG CHÍNH, PHƯỜNG PHÙ ĐỒNG, THÀNH PHỐ  
PLEIKU, TỈNH GIA LAI, VIỆT NAM

Điện thoại: 0269.3823604

Fax:

E-mail:

Mã số doanh nghiệp: 5900764381

### II. Thông tin về sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: ĐƯỜNG TRẮNG TIÊU CHUẨN (STANDARD WHITE SUGAR)

2. Thành phần: Đường mía

3. Thời hạn sử dụng của sản phẩm: Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất.  
Ngày sản xuất in trên bao bì sản phẩm.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói: bao 50kg.
- Chất liệu bao gói: sản phẩm chứa trong bao hai lớp. Lớp bao PE bên trong và lớp bên ngoài là bao PP.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

**Tên Công ty sản xuất:** CÔNG TY TNHH MTV MÍA ĐƯỜNG TTC ATTAPEU.

**Địa chỉ sản xuất:** Bản Na Sược, huyện Phu Vông, tỉnh Attapeu, Lào.

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 698/23, FDD ngày cấp/ Nơi cấp:  
16/01/2023 tại Thủ đô Viêng Chăn, nước Lào.

### III. Mẫu nhãn sản phẩm: Đính kèm mẫu nhãn chính của sản phẩm.

### IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:



1. **Kim loại nặng:** QCVN 8-2:2011/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

| Stt                                                                            | Chỉ tiêu            | Đơn vị tính | Mức công bố |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|-------------|
| 1                                                                              | Hàm lượng Asen      | mg/kg       | $\leq 1$    |
| 2                                                                              | Hàm lượng Chì       | mg/kg       | $\leq 0.5$  |
| 3                                                                              | Hàm lượng Thủy Ngân | mg/kg       | $\leq 0.05$ |
| 4                                                                              | Hàm lượng Cadimi    | mg/kg       | $\leq 1$    |
| Theo TCVN 7270:2003 (áp dụng cho các sản phẩm đường trắng và đường tinh luyện) |                     |             |             |
| 5                                                                              | Hàm lượng Cu        | mg/kg       | $\leq 2$    |

2. **Vi sinh:** Phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7270:2003: Đường trắng và đường tinh luyện- yêu cầu vệ sinh: Vi sinh vật

| Stt | Chỉ tiêu               | Đơn vị tính | Mức công bố |
|-----|------------------------|-------------|-------------|
| 1   | Tổng số VSV hiếu khí   | Cfu/10g     | $\leq 200$  |
| 2   | Tổng số bào tử nấm men | Cfu/10g     | $\leq 10$   |
| 3   | Tổng số bào tử nấm mốc | Cfu/10g     | $\leq 10$   |

3. **Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:** Phù hợp thông tư 50/2016/TT-BYT – Thông tư quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

4. **Tiêu chuẩn của nhà sản xuất:**

**4.1 Chỉ tiêu cảm quan:**

- Trạng thái: tinh thể sáng, toí khô. Khi chịu lực nén, các tinh thể có thể bị nén lại và vón cục nhẹ, toí ra khi có tác động lực.
- Mùi vị: tinh thể và dung dịch đường trong nước cất có vị ngọt, không có mùi lạ, vị lạ.
- Dung dịch: dung dịch trong suốt khi pha nước cất.

**4.2 Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:**

| Stt | Chỉ tiêu               | Đơn vị tính | Mức công bố |
|-----|------------------------|-------------|-------------|
| 1.  | Hàm lượng saccharose   | %           | $\geq 99.7$ |
| 2.  | Độ ẩm                  | %           | $\leq 0.07$ |
| 3.  | Độ màu                 | ICUMSA      | $\leq 200$  |
| 4.  | Hàm lượng tro dẫn điện | %           | $\leq 0.07$ |
| 5.  | Hàm lượng đường khử    | %           | $\leq 0.1$  |

#### 4.3 Hàm lượng hóa chất không mong muốn:

Phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7270:2003: Đường trắng và đường tinh luyện- yêu cầu vệ sinh: Dư lượng SO<sub>2</sub>

| Stt | Chỉ tiêu                  | Đơn vị tính | Mức công bố |
|-----|---------------------------|-------------|-------------|
| 1   | Hàm lượng SO <sub>2</sub> | mg/kg       | < 10        |

#### 5. Điều kiện bảo quản:

- Hướng dẫn bảo quản: Tránh nơi ẩm, nhiệt độ cao và dưới ánh nắng mặt trời. Không chất chung hàng hóa, thực phẩm khác trong quá trình vận chuyển và phải lưu trữ tách biệt đường với các sản phẩm khác để tránh hấp phụ mùi, ẩm và các nhiễm chéo khác.

Điều kiện lưu trữ, vận chuyển tốt nhất khi:

- Nhiệt độ môi trường và nhiệt độ đường không lệch quá 10°C và nhiệt độ môi trường trong khoảng 24°C đến 32°C.
- Ẩm độ môi trường RH không quá 70%.
- Bao đường chất càng thấp càng tốt nhằm hạn chế đường bị vón do nén.

#### 6. Hướng dẫn sử dụng: Sử dụng trực tiếp và dùng trong chế biến thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Gia Lai, ngày 10 tháng 11 năm 2023

CÔNG TY TNHH MÍA ĐƯỜNG

TTCATTAPEU



VŨ THỊ LAN



600mm

200 mm

30 mm

ĐƯỜNG TRẮNG TIÊU CHUẨN

50 kg



# ĐƯỜNG TRẮNG TIÊU CHUẨN STANDARD WHITE SUGAR

KHỐI LƯỢNG TÍNH (NET WEIGHT): 50 kg

THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG MÍA  
SACCHAROSE (%):  $\geq 99,7$

Sản phẩm của

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
THÀNH THÀNH CÔNG GIA LAI

561 Trần Hưng Đạo, P. Chèo Reo, Thị Xã Ayunpa, Gia Lai, Việt Nam  
ĐT: 0269. 365 7288. Website: www.ttcsgialai.com.vn



Nhập khẩu bởi: Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu.  
Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.  
Sản xuất tại: Công Ty TNHH Một Thành Viên Mía Đường TTC Attapeu  
Địa chỉ: Bản Na Sược, Huyện Phú Vông, Tỉnh Attapeu, Lào

- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP VÀ DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THÔNG MÁT
- TRÁNH ĐỂ NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ DƯỚI ÁNH NẮNG MẶT TRỜI
- SỬ DỤNG TỐT NHẤT TRƯỚC 24 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT  
BEST BEFORE 24 MONTHS FROM PRODUCTION DATE



NSX/MFG: dd.mm.yy ABC số seri D

ĐƯỜNG TRẮNG TIÊU CHUẨN 50 kg

30 mm

930mm

100 mm





600mm

200 mm

30 mm

ĐƯỜNG TRẮNG TIÊU CHUẨN

50 kg



# ĐƯỜNG TRẮNG TIÊU CHUẨN STANDARD WHITE SUGAR

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 50 kg

THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG MÍA  
SACCHAROSE (%):  $\geq 99,7$

Sản phẩm của

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
THÀNH THÀNH CÔNG GIA LAI**

561 Trần Hưng Đạo, Phường Chèo Reo, Thị xã Ayunpa, Gia Lai, Việt Nam  
ĐT: 0269. 365 7288 . Website: [www.ttcsgialai.com.vn](http://www.ttcsgialai.com.vn)



Nhập khẩu bởi: Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu.  
Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.  
Sản xuất tại: Công Ty TNHH Một Thành Viên Mía Đường TTC Attapeu  
Địa chỉ: Bản Na Sược, Huyện Phú Vĩnh, Tỉnh Attapeu, Lào

- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP VÀ DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THÔNG MÁT
- TRÁNH ĐỂ NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ DƯỚI ÁNH NẮNG MẶT TRỜI
- SỬ DỤNG TỐT NHẤT TRƯỚC 24 THÁNG KẾT TỪ NGÀY SẢN XUẤT  
BEST BEFORE 24 MONTHS FROM PRODUCTION DATE



NSX/MFG: dd.mm.yy ABC số seri D

30 mm

930mm

100 mm





CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO  
HÒA BÌNH- ĐỘC LẬP- DÂN CHỦ- THỐNG NHẤT- THỊNH VƯỢNG

Bộ Y Tế

Cục Thực phẩm và Dược phẩm

ĐT: 214013-4

Fax: 214015

Số 698/23, Cục TPDP

**Giấy chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm**

**Bộ Y tế, Cục Thực phẩm và Dược phẩm chứng nhận :**

Tên cơ sở thực phẩm: CÔNG TY TNHH MTV MÍA ĐƯỜNG TTC ATTAREU

Loại hình kinh doanh: ĐƯỜNG VÀNG HỮU CƠ, ĐƯỜNG VÀNG THIÊN NHIÊN, ĐƯỜNG TRẮNG TIÊU CHUẨN

Chủ đầu tư: Ông PHẠM TÂN HIẾN

Địa chỉ: Bản NaXuoc, huyện Phuvong, tỉnh Attapeu CHDCND Lào.

Dược cấp phép hợp pháp là nhà sản xuất sản phẩm thực phẩm có đường và việc sản xuất sản phẩm này chịu sự giám sát của Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm với tư cách là cơ quan an toàn thực phẩm.

Cục chứng nhận công ty tuân thủ các yêu cầu của Luật và Quy định về Thực phẩm của CHDCND Lào.

**Lưu ý:** Giấy chứng nhận này phải được gia hạn trước 03 tháng kể từ ngày hết hạn.

Ban hành: ngày 16 tháng 1 năm 2023

Hết hạn: ngày 15 tháng 1 năm 2025

Thủ đô Viêng Chăn, ngày:

**Cục trưởng  
Thực phẩm và Dược phẩm**





(Chứng chỉ này chỉ nhằm mục đích cung cấp cho các cơ quan y tế, bác sĩ được cấp phép và những người hành nghề được cấp phép khác. nhưng không được sử dụng cho mục đích quảng cáo công khai)

Dịch bởi : bà Phut Ma Lay Vieng Kẹo

Giám Đốc Công ty Dịch Thuật Công Chứng Kẹo Mạ Ny

Chúng nhận bản dịch chính xác phù hợp nội dung

Từ bản dịch tiếng Anh được in đính kèm.

Ngày 27 /07/2023

GIÁM ĐỐC



ນ.ພຸດມະໄລ ວຽງເກົ້ວ  
Miss Phumalay VIENGKEO



Lao People's Democratic Republic  
Peace Independence Democracy Unity Prosperity

Ministry of Health  
Food and Drug Department  
Tel: 214013-4  
Fax: 214015

No. 698 / 23, FDD

## Certificate of Food Hygiene and Safety

The Ministry of Health, Food and Drug Department  
certified that:

Name of food premises: TTC ATTAPEU SUGAR CANE SOLE CO, LTD

Kind of business: ORGANIC GOLD CANE SUGAR, NATURAL GOLD SUGAR, STANDARD WHITE SUGAR

Owner: Mr. PHAM TAN HIEN

Address: Nasuoc Village, Phouvang District, Attapeu Province Lao PDR.

Is legally licensed as the manufacturer of Sugar food Products and that its Productions are under the supervision of Food and Drug Department as a food safety authority.

It is also certified that this manufacturer complies with the requirements of the Food Law and Regulation of Lao PDR.

**Remark:** This Certificate should be renewed before 03 Months of expired date.

Issued: 16 January 2023

Expires: 15 January 2025

Vientiane Capital, date:  
Director General of FDD



Mrs. Viengxay VANSILALOM

(This certificate is intended to be presented only to health authorities, licensed physicians and other licensed practitioners, but not to be used for public advertising purpose)



KT3-03934BTP3/1

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

17/07/2023  
Page 01/03

1. Tên mẫu : ĐƯỜNG TRẮNG TIÊU CHUẨN (STANDARD WHITE SUGAR)  
*Name of sample*
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp./ Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.  
*Sample description*  
Mẫu đựng trong túi nhựa.  
*As received sample is contained in plastic bag.*
3. Số lượng mẫu : 01  
*Quantity*
4. Ngày nhận mẫu : 07/07/2023  
*Date of receiving*
5. Thời gian thử nghiệm : 10/07/2023 - 17/07/2023  
*Testing duration*
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH MÍA ĐƯỜNG TTC ATTAPÉU  
*Customer*  
114 Trường Chinh, P. Phù Đồng, Tp. Pleiku, Tỉnh Gia Lai
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang / See page 02 - 03/03  
*Test results*

**P. TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM**  
**DEPUTY HEAD OF FOOD TESTING LAB**



Nguyễn Hữu Tín

**TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR**  
**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM/**  
**HEAD OF TESTING LAB**



Ngô Quốc Việt

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ  $k = 2$ , phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor  $k = 2$ , at 95 % confidence level.*

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) và [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact Quatest 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) and [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

KT3-03934BTP3/1

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST REPORT

 17/07/2023  
 Page 02/03

#### 7. Kết quả thử nghiệm / Test results:

| Tên chỉ tiêu<br><i>Characteristic</i>                                                    | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>     | Giới hạn<br>phát hiện/<br><i>Limit of<br/>Detection</i> | Phạm vi đo/<br><i>Range of<br/>measurement<br/>(≥)</i> | Kết quả thử<br>nghiệm<br><i>Test result</i> |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 7.1. Độ màu ICUMSA/ <i>Color</i> , IU                                                    | TCVN 6333:2010                            |                                                         | -                                                      | 163                                         |
| 7.2. Hàm lượng sacaroza tính theo khối lượng, %<br><i>Sucrose content (m/m)</i>          | GS 1/2/3/9- 1 (2011)<br>ICUMSA            |                                                         | -                                                      | 99,8                                        |
| 7.3. Độ ẩm, g/100 g<br><i>Moisture content</i>                                           | GS 2/1/3/9 - 15 (2007)<br>ICUMSA          |                                                         | -                                                      | $1,70 \times 10^{-2}$                       |
| 7.4. Hàm lượng tro dẫn điện, g/100 g<br><i>Conductivity ash content</i>                  | GS 2/3/9 - 17 (2011)<br>ICUMSA            |                                                         | -                                                      | $4,90 \times 10^{-2}$                       |
| 7.5. Hàm lượng sunphua dioxyt (SO <sub>2</sub> ), mg/kg<br><i>Sulfur dioxide content</i> | GS 2/1/7/9 – 33 (2011)<br>ICUMSA          |                                                         | -                                                      | 2,01                                        |
| 7.6. Hàm lượng đường khử, g/100 g<br><i>Reducing sugars content</i>                      | GS 2/9 - 6 (2011)<br>ICUMSA               |                                                         | -                                                      | $5,40 \times 10^{-2}$                       |
| 7.7. Hàm lượng chì, mg/kg<br><i>Lead content</i>                                         | QTTN/KT3 196 : 2018 (Ref: AOAC (2013.06)) | $2,00 \times 10^{-2}$                                   |                                                        | Không phát hiện<br><i>Not detected</i>      |
| 7.8. Hàm lượng cadimi, mg/kg<br><i>Cadmium content</i>                                   | AOAC 2019 (2013.06)                       | $1,00 \times 10^{-2}$                                   |                                                        | Không phát hiện<br><i>Not detected</i>      |
| 7.9. Hàm lượng asen tổng số, mg/kg<br><i>Total arsenic content</i>                       | TCVN 8427:2010                            | $1,00 \times 10^{-2}$                                   |                                                        | Không phát hiện<br><i>Not detected</i>      |
| 7.10. Hàm lượng thủy ngân, mg/kg<br><i>Mercury content</i>                               | QTTN/KT3 064:2016 (Ref: AOAC (971.21))    | $1,50 \times 10^{-2}$                                   |                                                        | Không phát hiện<br><i>Not detected</i>      |
| 7.11. Hàm lượng đồng, mg/kg<br><i>Copper content</i>                                     | QTTN/KT3 295:2021 (Ref: AOAC 999.11)      | 0,12                                                    |                                                        | Không phát hiện<br><i>Not detected</i>      |



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ  $k = 2$ , phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor  $k = 2$ , at 95 % confidence level.*
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) và [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact Quatest 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) and [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

KT3-03934BTP3/1

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST REPORT

 17/07/2023  
 Page 03/03

#### 7. Kết quả thử nghiệm / Test results:

| Tên chỉ tiêu<br><i>Characteristic</i>                                           | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>  | Giới hạn<br>phát hiện/<br><i>Limit of<br/>Detection</i> | Phạm vi đo/<br><i>Range of<br/>measurement<br/>(≥)</i> | Kết quả thử<br>nghiệm<br><i>Test result</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 7.12. Tổng số vi khuẩn hiếu khí,<br>CFU/10 g<br><i>Mesophilic bacteria</i>      | GS 2/3 – 41<br>(2011) -<br>ICUMSA 2017 | -                                                       |                                                        | $2,0 \times 10^1$                           |
| 7.13. Tổng số nấm men và nấm mốc,<br>CFU/10 g<br><i>Total yeasts and moulds</i> | GS 2/3-47 (2015) -<br>ICUMSA 2017      | -                                                       |                                                        | $8,0 \times 10^0$                           |



QUATEST 3®

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ  $k = 2$ , phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor  $k = 2$ , at 95 % confidence level.*
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) và [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact Quatest 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) and [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) for further information about test report.*



SGS

Report N°: 0000241892

Page N° 1/5

Ho Chi Minh City, Date: July 13, 2023  
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 13/07/2023

**ANALYSIS REPORT**  
**BÁO CÁO PHÂN TÍCH**

**JOB NO.: 2307A-0093**  
Đơn hàng: 2307A-0093

**CLIENT'S NAME** : **TTC ATTAPEU CANE SUGAR LIMITED COMPANY**  
Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH MÍA ĐƯỜNG TTC ATTAPEU**

**CLIENT'S ADDRESS** : **114 TRUONG CHINH, PHU DONG WARD, PLEIKU CITY, GIA LAI PROVINCE**  
Địa chỉ : **114 TRƯỜNG CHINH, PHƯỜNG PHÙ ĐỒNG, TP PLEIKU, TỈNH GIA LAI**

The following sample(s) was/were submitted and identified by the client as:

Mẫu thử nghiệm được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng:

**Sample description** : **Sugar (approx. 1.127kg) in plastic bag**  
Mô tả mẫu : **Đường (khoảng 1.127kg) chứa trong túi nhựa**

**Sample ID** : **2307A-0093.001**  
Mã số mẫu

**Client's reference** : **ĐƯỜNG TRẮNG TIÊU CHUẨN (STANDARD WHITE SUGAR)**  
Chú thích của khách hàng

**Date sample(s) received** : **July 03, 2023**  
Ngày nhận mẫu : **03/07/2023**

**Testing period** : **July 03, 2023 - July 08, 2023**  
Thời gian thử nghiệm : **03/07/2023 - 08/07/2023**

**Test(s) requested** : **As applicant's requirement**  
Yêu cầu thử nghiệm : **Theo yêu cầu của khách hàng**

**Test result(s)** : **Please refer to the next page(s)**  
Kết quả kiểm nghiệm : **Vui lòng tham khảo trang sau**

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.  
Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.





Report N°: 0000241892

Page N° 2/5

# DETAIL TEST RESULT(S)

## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Analyte<br>Chỉ tiêu phân tích                                                                                                                                                                                                            | Method<br>Phương pháp              | Result<br>Kết quả                      | LOD   | LOQ  | Unit<br>Đơn vị | Note<br>Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|-------|------|----------------|-----------------|
| 1. Glyphosate<br><i>Glyphosate</i>                                                                                                                                                                                                       | J. AOAC Int. 100 (2017)<br>631-639 | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.003 | 0.01 | mg/kg          |                 |
| 2. 2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)<br><i>2,4-D (tổng 2,4-D, muối của nó, este và liên hợp của nó, được biểu thị bằng 2,4-D)</i>                                                       | LFOD-TST-SOP-8425                  | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.003 | 0.01 | mg/kg          |                 |
| 3. Trinexapac (sum of trinexapac (acid), its salts and its esters Trinexapac ethyl, expressed as trinexapac)<br><i>Trinexapac (tổng của trinexapac (axít), muối của nó và este Trinexapac ethyl, được biểu thị dưới dạng trinexapac)</i> | LFOD-TST-SOP-8425                  | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.003 | 0.01 | mg/kg          |                 |
| 4. Dicamba<br><i>Dicamba</i>                                                                                                                                                                                                             | LFOD-TST-SOP-8425                  | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.01  | 0.03 | mg/kg          |                 |
| 5. Imazapic<br><i>Imazapic</i>                                                                                                                                                                                                           | LFOD-TST-SOP-8425                  | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.003 | 0.01 | mg/kg          |                 |
| 6. Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)<br><i>Aldicarb (tổng của aldicarb và các aldicarb sulfoxide, aldicarb sulfone quy về aldicarb)</i>                                                        | EN 15662:2018                      | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | _(a)  | _(a) | mg/kg          |                 |

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.  
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



Report N°: 0000241892

Page N° 3/5

| Analyte<br>Chỉ tiêu phân tích                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Method<br>Phương pháp | Result<br>Kết quả                      | LOD   | LOQ  | Unit<br>Đơn vị | Note<br>Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|-------|------|----------------|-----------------|
| 7. Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)<br><i>Carbofuran (tổng của carbofuran (bao gồm carbofuran tạo ra từ carbosulfan, benfuracarb hoặc furathiocarb) và 3-OH carbofuran quy về carbofuran)</i> | EN 15662:2018         | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | _(a)  | _(a) | mg/kg          |                 |
| 8. Isoxaflutole (sum of isoxaflutole and its diketonitrile-metabolite RPA 202248, expressed as isoxaflutole)<br><i>Isoxaflutole (tổng của isoxaflutole và chất chuyển hóa Isoxaflutole diketonitrile RPA 202248 của nó, quy về isoxaflutole)</i>                                                                           | EN 15662:2018 (*)     | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | _(a)  | _(a) | mg/kg          |                 |
| 9. Cypermethrin (sum of isomers)<br><i>Cypermethrin (tổng các đồng phân)</i>                                                                                                                                                                                                                                               | EN 15662:2018         | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.003 | 0.01 | mg/kg          |                 |
| 10. Cyhalothrin-lambda +<br>Cyhalothrin-gamma (sum)<br><i>Cyhalothrin-lambda +<br/>Cyhalothrin-gamma (tổng)</i>                                                                                                                                                                                                            | EN 15662:2018         | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.003 | 0.01 | mg/kg          |                 |
| 11. Propiconazole (sum of isomers)<br><i>Propiconazole (tổng các đồng phân)</i>                                                                                                                                                                                                                                            | EN 15662:2018         | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.003 | 0.01 | mg/kg          |                 |
| 12. Aldicarb<br><i>Aldicarb</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                            | EN 15662:2018         | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.003 | 0.01 | mg/kg          |                 |
| 13. Aldicarb sulfone<br><i>Aldicarb sulfone</i>                                                                                                                                                                                                                                                                            | EN 15662:2018         | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.003 | 0.01 | mg/kg          |                 |
| 14. Aldicarb sulfoxide<br><i>Aldicarb sulfoxide</i>                                                                                                                                                                                                                                                                        | EN 15662:2018         | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.003 | 0.01 | mg/kg          |                 |
| 15. Azinphos-methyl<br><i>Azinphos-methyl</i>                                                                                                                                                                                                                                                                              | EN 15662:2018         | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.003 | 0.01 | mg/kg          |                 |

#### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.  
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."

| Analyte<br>Chỉ tiêu phân tích                                                            | Method<br>Phương pháp | Result<br>Kết quả               | LOD    | LOQ   | Unit<br>Đơn vị | Note<br>Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------|-------|----------------|-----------------|
| 16. Carbofuran<br>Carbofuran                                                             | EN 15662:2018         | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.0003 | 0.001 | mg/kg          |                 |
| 17. 3-Hydroxycarbofuran<br>3-Hydroxycarbofuran                                           | EN 15662:2018         | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.0003 | 0.001 | mg/kg          |                 |
| 18. Chlorantranilprole<br>Chlorantranilprole                                             | EN 15662:2018         | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.003  | 0.01  | mg/kg          |                 |
| 19. Clothianidin<br>Clothianidin                                                         | EN 15662:2018         | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.003  | 0.01  | mg/kg          |                 |
| 20. Ethoprophos<br>Ethoprophos                                                           | EN 15662:2018         | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.003  | 0.01  | mg/kg          |                 |
| 21. Isoxaflutole<br>Isoxaflutole                                                         | EN 15662:2018 (*)     | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.01   | 0.03  | mg/kg          |                 |
| 22. Isoxaflutole diketonitrile RPA<br>202248<br>Isoxaflutole diketonitrile RPA<br>202248 | EN 15662:2018 (*)     | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.003  | 0.01  | mg/kg          |                 |
| 23. Mesotrione<br>Mesotrione                                                             | EN 15662:2018         | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.01   | 0.03  | mg/kg          |                 |
| 24. Novaluron<br>Novaluron                                                               | EN 15662:2018         | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.003  | 0.01  | mg/kg          |                 |
| 25. Tebufenozide<br>Tebufenozide                                                         | EN 15662:2018         | Not Detected<br>Không phát hiện | 0.003  | 0.01  | mg/kg          |                 |

**Note/Ghi chú:**

- The methods remarked with an asterisk (\*) are not currently within the ISO 17025 accreditation scope.  
Phương pháp được đánh dấu một sao (\*) chưa thuộc phạm vi công nhận ISO 17025.
- The methods without remark of a superscript number were performed by SGS HCM Laboratory; the ones remarked with a superscript number (') were performed by SGS Can Tho Laboratory; and others remarked with two asterisks (\*\*) were done by subcontractor that was mentioned in the parentheses after the method respectively.  
Phương pháp không được đánh dấu với chỉ số trên được thực hiện bởi PTN SGS HCM; phương pháp được đánh dấu với chỉ số trên (') được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ; và phép thử được đánh dấu với hai sao (\*\*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn sau phương pháp tương ứng.
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.  
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.  
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com.vn/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.  
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."





Report N°: 0000241892

Page N° 5/5

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ; except for metal analytes that are reported as Not Detected. If the quantifiable result was calculated from sum of individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g or 0 MPN/mL for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g or 1 mL in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ; ngoại trừ các chỉ tiêu kim loại thì kết quả được thể hiện là Không phát hiện. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ tổng của từng chỉ tiêu, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau các khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g hoặc 0 MPN/mL với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g hoặc 1 mL ở dãy ống có nồng độ có hàm lượng cao nhất), 0 MPN/0.1g với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g ở dãy ống có nồng độ hàm lượng cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ hàm lượng cao nhất).

\_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum item.

\_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

This report cancels and supersedes the report No. 0000239552 issued by SGS Vietnam Ltd.  
Báo cáo này hủy bỏ và thay thế cho báo cáo có mã số 0000239552 được phát hành bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH.

\*\*\* END OF THE REPORT \*\*\*

Signed for and on behalf of

SGS Vietnam LTD

Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam



Phí Lê Kim Khôi

Trưởng Phòng Vệ Sinh Và Sinh Học Phân Tử

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tân Bình IZ, Tây Thanh Ward, Tân Phú Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/terms-and-conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."





**SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI**  
**CHI CỤC AN TOÀN**  
**VỆ SINH THỰC PHẨM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Gia Lai, ngày 03 tháng 10 năm 2024*

### **GIẤY TIẾP NHẬN THÔNG BÁO**

Người tiếp nhận: Nguyễn Thị Thu Trâm

Ngày 03/10/2024, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm có tiếp nhận Công văn số 15/2024/CV-TTCA ngày 03/10/2024 của Công ty TNHH mía đường TTC ATTAPEU, địa chỉ: số 114 Trường Chinh, phường Phù Đồng, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam về việc điều chỉnh hồ sơ tự công bố sản phẩm đường trắng tiêu chuẩn.

**NGƯỜI NỘP HỒ SƠ**  
**(Ký và ghi rõ họ tên)**

  
Huỳnh Thị Hằng

**NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ**  
**(Ký và ghi rõ họ tên)**

  
Nguyễn Thị Thu Trâm



CÔNG TY TNHH  
MÍA ĐƯỜNG TTC ATTAPEU

Số: 15../2024/CV-TTCA

V/v điều chỉnh hồ sơ tự công bố sản phẩm  
Đường trắng tiêu chuẩn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 03.. tháng 10. năm 2024

**Kính gửi: Chi cục An toàn vệ sinh Thực phẩm tỉnh Gia Lai**

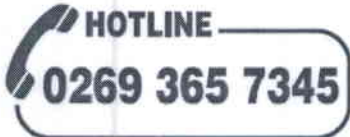
- Căn cứ Nghị định 15/2018/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 02 tháng 02 năm 2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;
- Căn cứ Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ về Nhãn hàng hóa;
- Căn cứ Thông tư 05/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 06 năm 2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP;
- Căn cứ Nghị định 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 v/v Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP của Chính phủ;
- Căn cứ tình hình thực tế,

Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu xin được điều chỉnh thông tin liên quan đến Hồ sơ tự Công bố sản phẩm Đường trắng tiêu chuẩn số: 01/TTCA/2023, cụ thể như sau:

| STT                            | Nội dung                                | Trước khi điều chỉnh                                                                       | Sau khi điều chỉnh                                                                                                                                                             |
|--------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM</b> |                                         |                                                                                            |                                                                                                                                                                                |
| 1                              | <b>I. Thông tin về sản phẩm</b>         |                                                                                            |                                                                                                                                                                                |
|                                | 1. Thành phần:                          | Đường mía<br>(Điều chỉnh theo công văn 240/2022/CV/TTCS Gia Lai ngày 30 tháng 12 năm 2022) | Đường mía 100%                                                                                                                                                                 |
| 2                              | <b>II. Yêu cầu về an toàn thực phẩm</b> |                                                                                            |                                                                                                                                                                                |
|                                | 2. Thông tư của các bộ, ngành           | (Chưa có)                                                                                  | Bổ sung Nghị định 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 v/v Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa |
| <b>NHÃN HÀNG HÓA</b>           |                                         |                                                                                            |                                                                                                                                                                                |
| STT                            | Nội dung                                | Nhãn đang sử dụng                                                                          | Nhãn sau khi điều chỉnh                                                                                                                                                        |
| 1                              | Thành phần                              | Đường mía                                                                                  | Đường mía 100%                                                                                                                                                                 |





|   |                                                             |                                                                                     |                                                                                                                                                                     |
|---|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2 | Tên tổ chức chịu trách nhiệm về hàng hóa                    | Sản phẩm của CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÀNH THÀNH CÔNG GIA LAI                   | Sản phẩm của CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP AGRIS GIA LAI                                                                                                                   |
| 3 | Website                                                     | www.ttcsgialai.com.vn                                                               | www.ttcagris.com.vn                                                                                                                                                 |
| 4 | Logo Tự hào là thành viên liên minh tái chế bao bì Việt Nam | (Chưa có)                                                                           | <b>TỰ HÀO LÀ THÀNH VIÊN</b><br> <b>LIÊN MINH<br/>TÁI CHẾ BAO BÌ<br/>VIỆT NAM</b> |
| 5 | Số điện thoại                                               | ĐT: 0269.365 7288                                                                   |  <b>HOTLINE</b><br><b>0269 365 7345</b>                                          |
| 6 | Mã QR                                                       | (Chưa có)                                                                           |                                                                                 |
| 7 | Mã số mã vạch                                               |  |                                                                                |

Bằng Công văn này, chúng tôi xin thông báo đến Quý Chi cục v/v điều chỉnh hồ sơ tự công bố sản phẩm Đường trắng tiêu chuẩn theo nội dung như trên và chúng tôi xin được tiếp tục sử dụng lượng bao bì tồn kho cho đến khi hết bao bì nhãn cũ, dự kiến khoảng tháng 06/2025.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu: VT





200 mm

30 mm

**ĐƯỜNG TRẮNG TIÊU CHUẨN 50 KG**

100 mm



# ĐƯỜNG TRẮNG TIÊU CHUẨN STANDARD WHITE SUGAR

**KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 50 kg**

**THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG MÍA 100%**

Sản phẩm của

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP AGRIS GIA LAI**

561 Trần Hưng Đạo, Phường Cheo Reo, Thị xã Ayunpa, Gia Lai

Website: [www.ttcagris.com.vn](http://www.ttcagris.com.vn)

TU HẠO LÀ THÀNH VIÊN



LIÊN MINH  
TÀI CHẾ BẢO BÌ  
VIỆT NAM

**HOTLINE**  
**0269 365 7345**



**Nhập khẩu bởi:** Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu.

Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

**Sản xuất tại:** Công Ty TNHH Một Thành Viên Mía Đường TTC Attapeu

Địa chỉ: Bản Na Sược, Huyện Phu Vông, Tỉnh Attapeu, Lào

- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP VÀ DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THÔNG MÁT. TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ DƯỚI ÁNH NẮNG MẶT TRỜI
- THÔNG TIN CẢNH BÁO: KHÔNG SỬ DỤNG SẢN PHẨM KHI CÓ DẤU HIỆU HƯ HỎNG
- NGÀY SẢN XUẤT ĐƯỢC IN TRÊN BAO BÌ
- SỬ DỤNG TỐT NHẤT TRƯỚC 24 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT



8 938502 564022

**ĐƯỜNG TRẮNG TIÊU CHUẨN 50 KG**

30 mm



SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI  
CHI CỤC AN TOÀN  
VỆ SINH THỰC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

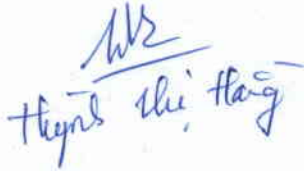
Gia Lai, ngày 14 tháng 01 năm 2025

## GIẤY TIẾP NHẬN THÔNG BÁO

Người tiếp nhận: Nguyễn Thị Thu Trâm

Ngày 14/01/2025, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Gia Lai có tiếp nhận Công văn số 02/2025/CV-TTCA, ngày 14/01/2025 của Công ty TNHH Mía đường TTC ATTAPEU (Kèm nhãn sản phẩm)

**NGƯỜI NỘP HỒ SƠ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

  
Nguyễn Thị Hằng

**NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

  
Nguyễn Thị Thu Trâm



CÔNG TY TNHH  
MÍA ĐƯỜNG TTC ATTAPEU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 02./2025/CV-TTCA  
V/v điều chỉnh hồ sơ Tự công bố sản phẩm  
Đường trắng tiêu chuẩn

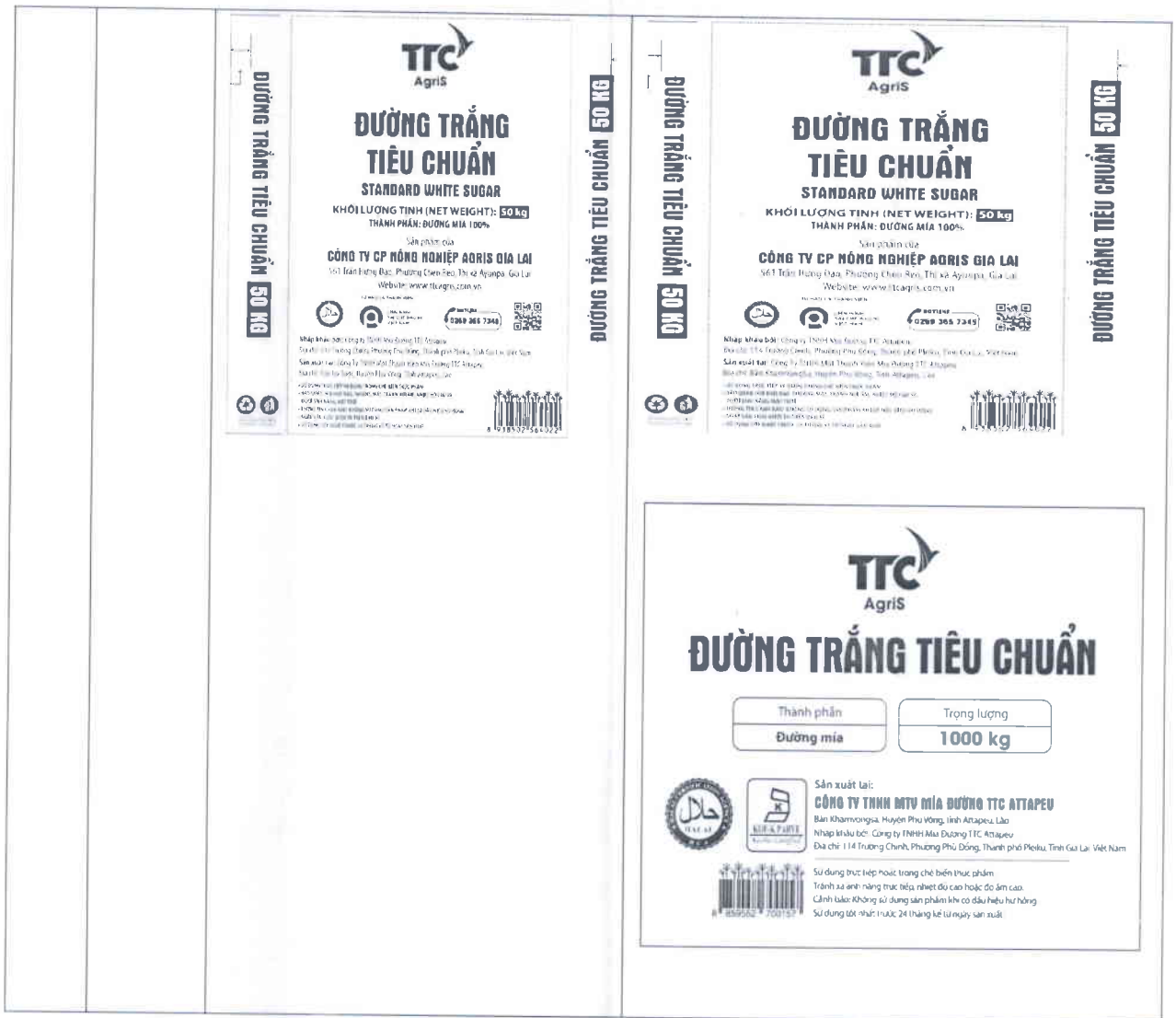
Gia Lai, ngày 14 tháng 01 năm 2025

**Kính gửi: Chi cục An toàn vệ sinh Thực phẩm tỉnh Gia Lai**

- Căn cứ Nghị định 15/2018/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 02 tháng 02 năm 2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;
- Căn cứ Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ về Nhân hàng hóa;
- Căn cứ Thông tư 05/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 06 năm 2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP;
- Căn cứ Nghị định 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 v/v Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP của Chính phủ;
- Căn cứ tình hình thực tế,

Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu xin được điều chỉnh thông tin liên quan đến Hồ sơ Tự Công bố sản phẩm Đường trắng tiêu chuẩn số: 01/TTCA/2023, cụ thể như sau:

| STT                            | Nội dung                        | Trước khi điều chỉnh                                                              | Sau khi điều chỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM</b> |                                 |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 1                              | <b>I. Thông tin về sản phẩm</b> |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                                | 1. Quy cách đóng gói:           | Bao 50 kg                                                                         | Bao 50 kg, 1000 kg                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|                                | 2. Chất liệu bao bì:            | Sản phẩm chứa trong bao hai lớp. Lớp bao PE bên trong và lớp bên ngoài là bao PP. | Bao 50 kg: Sản phẩm chứa trong bao hai lớp. Lớp bao PE bên trong và lớp bên ngoài là bao PP.<br><br>Bao 1000kg: sản phẩm chứa trong bao hai lớp. Lớp bao PE bên trong và lớp bao PP bên ngoài. Miệng trên bao có kết cấu ống nẹp, đáy bao có ống xả, bao được thiết kế có 4 quai nâng |
|                                | 3. Địa chỉ sản xuất             | Bản Na Sược, Huyện Phu Vông, Tỉnh Attapeu, Lào                                    | Bản KhamVongSa, Huyện Phu Vông, Tỉnh Attapeu, Lào                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>NHÂN HÀNG HÓA</b>           |                                 |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| STT                            | Nội dung                        | Nhãn đang sử dụng                                                                 | Nhãn sau khi điều chỉnh                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1                              | Nhãn sản phẩm                   | Nhãn bao 50 kg                                                                    | Nhãn bao 50 kg<br>Nhãn bao 1000 kg                                                                                                                                                                                                                                                    |



Bằng Công văn này, chúng tôi xin thông báo đến Quý Chi cục v/v điều chỉnh hồ sơ tự công bố sản phẩm Đường trắng tiêu chuẩn theo nội dung như trên và chúng tôi xin được tiếp tục sử dụng lượng bao bì tồn kho cho đến khi hết bao bì nhãn cũ, dự kiến khoảng tháng 12/2025.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu: VT



200 mm

30 mm

ĐƯỜNG TRẮNG TIÊU CHUẨN 50 KG

100 mm



# ĐƯỜNG TRẮNG TIÊU CHUẨN STANDARD WHITE SUGAR

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 50 kg  
THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG MÍA 100%

Sản phẩm của  
**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP AGRIS GIA LAI**  
561 Trần Hưng Đạo, Phường Cheo Reo, Thị xã Ayunpa, Gia Lai  
Website: [www.ttcagris.com.vn](http://www.ttcagris.com.vn)

TỰ HAO LÀ THÀNH VIÊN



LIÊN MINH  
TÀI CHẾ BẢO BÌ  
VIỆT NAM



Nhập khẩu bởi: Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu.  
Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.  
Sản xuất tại: Công Ty TNHH Một Thành Viên Mía Đường TTC Attapeu  
Địa chỉ: Bản KhamVongSa, Huyện Phu Vông, Tỉnh Attapeu, Lào



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP VÀ DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT. TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ DƯỚI ÁNH NẮNG MẶT TRỜI
- THÔNG TIN CẢNH BÁO: KHÔNG SỬ DỤNG SẢN PHẨM KHI CÓ DẤU HIỆU HƯ HỎNG
- NGÀY SẢN XUẤT ĐƯỢC IN TRÊN BAO BÌ
- SỬ DỤNG TỐT NHẤT TRƯỚC 24 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT



ĐƯỜNG TRẮNG TIÊU CHUẨN 50 KG

30 mm



# ĐƯỜNG TRẮNG TIÊU CHUẨN

|            |
|------------|
| Thành phần |
| Đường mía  |

|             |
|-------------|
| Trọng lượng |
| 1000 kg     |



Sản xuất tại:

**CÔNG TY TNHH MTV MÍA ĐƯỜNG TTC ATTAPEU**

Bản Khamvongsa, Huyện Phu Vông, tỉnh Attapeu, Lào

Nhập khẩu bởi: Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu

Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam



Sử dụng trực tiếp hoặc trong chế biến thực phẩm.

Tránh xa ánh nắng trực tiếp, nhiệt độ cao hoặc độ ẩm cao.

Cảnh báo: Không sử dụng sản phẩm khi có dấu hiệu hư hỏng.

Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

